TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2018/DS-PT
Ngày: 26-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Liên

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thường

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TLPT- DS ngày 02 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 189/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Từ Thị Thanh T; cư trú tại: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quang C; cư trú tại: 24 N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của chị T (vản bản ủy quyền ngày 18/7/2017) (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T (Có mặt)

Vợ bà Phan Thị C (Có mặt)

Cùng cư trú tại: 30/7 N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Hữu T; cư trú tại: Khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc T, bà Phan Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02 /2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trương Quang C trình bày:

Năm 2016, vợ chồng chị T cho vợ chồng ông T bà C vay 28 lần (Trong đó 9 lần vay trả lãi tháng và 19 lần vay tiền trả góp ngày) với tổng số tiền 464.900.000 đồng. Tháng 10/2016, chị C trả được 4.000.000 đồng tiền gốc và 2.500.000 đồng tiền lãi, còn nợ 460.900.000 đồng. Ngày 17/12/2016 âm lịch (tức ngày 16/01/2017 dương lịch), chị T đến nhà vợ chồng ông T bà C đòi nợ, hai bên đối chiếu, thống nhất vợ chồng ông T bà C còn nợ chị T 457.000.000 đồng. Ngày 16/01/2017, chị T cùng bà C đến Văn phòng công chứng B tại thị xã A lập hợp đồng vay mượn tiền, bà C mượn của chị T 457.000.000 đồng, hẹn 01 tháng trả, nhưng vợ chồng ông T bà C không trả. Chị T yêu cầu vợ chồng ông T bà C trả 457.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản ghi lời khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C thống nhất trình bày:

Đầu năm 2016, vợ chồng ông bà vay tiền của chị T 8 lần với số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng, có giấy nhận nợ. Sau khi vay, ông bà đã trả lãi nhiều lần, nhưng không giấy tờ. Ngoài ra, ông bà còn vay trả góp ngày, nhưng không nhớ vay bao nhiêu, trả góp được bao nhiêu, vì việc vay trả góp ngày đều không viết giấy tờ, chị T tự ghi sổ theo dõi riêng. Ngày 17/12/2016 âm lịch (tức ngày16/01/2017 dương lịch) chị T mang sổ sách đến nhà ông, bà. Hai bên đối chiếu, thống nhất còn nợ 457.000.000 đồng, bà C đã viết giấy mượn tiền ngày 17/12/2016 âm lịch ghi số tiền là 457.000.000 đồng. Chiều cùng ngày, chị T chở bà C đến Văn phòng công chứng B ký hợp đồng vay mượn 457.000.000 đồng. Lúc đầu, bà C ký thời hạn trả nợ là sau khi bán nhà, khoảng 1 tiếng sau thì chị T đến chở bà C đến Văn phòng công chứng B để bổ sung số điện thoại, thì công chứng viên bảo bà ký vào hợp đồng, bà ký vào hợp đồng, nhưng không đọc lại nội dung. Khoảng 10 ngày sau, chị T mang giao cho ông bà 01 hợp đồng vay mượn tại Văn phòng công chứng B với số tiền vay 457.000.000 đồng có chữ ký của bà C, thời hạn trả nợ là 01 tháng. Ông bà chấp nhận trả 457.000.000 đồng cho chị T, nhưng xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông T bà C trình bày trong số tiền 457.000.000 đồng thì tiền vay gốc 260.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi được tính với mức lãi suất 30%/tháng, nên yêu cầu tính lại tiền lãi trong số tiền 457.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hữu T trình bày:

Anh là chồng chị Từ Thị Thanh T. Vào thời gian nào anh không nhớ, vợ anh cho vợ chồng ông T bà C vay tiền nhiều lần, các lần cho vay chị T trực tiếp giao dịch với ông T bà C. Sau đó, ông T bà C và chị T đối chiếu nợ, vợ chồng bà C còn nợ 457.000.000 đồng. Khi bà C và chị T làm hợp đồng vay tiền tại văn phòng công chứng B thì chị T có điện thoại thông báo cho anh biết. Anh yêu cầu vợ chồng ông T bà C phải hoàn trả cho vợ chồng anh 457.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A đã quyết định:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T, bà Phan Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng chị Từ Thị Thanh T, anh Trần Hữu T 457.000.000 đồng.

Bác yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ của vợ chồng ông T, bà C vì không được chị T đồng ý.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung: Xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ 260.000.000 đồng tiền gốc và xin không trả 197.000.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C kháng cáo xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ 260.000.000 đồng tiền gốc và xin không trả 197.000.000 đồng tiền lãi, nhưng vợ chồng chị Từ Thị Thanh T anh Trần Hữu T không chấp nhận. Thấy rằng:

[1.1] Ông T bà C cho rằng trong số tiền 457.000.000 đồng thì tiền vay gốc 260.000.000 đồng, còn lại 197.000.000 đồng là tiền lãi. Nhưng nguyên đơn không

thừa nhận, trong khi đó ông T bà C có cung cấp Giấy ghi số tiền do chị T viết. Nhưng nội dung của Giấy này không thể hiện trong số tiền 457.000.000 đồng thì tiền vay gốc 260.000.000 đồng, còn lại 197.000.000 đồng là tiền lãi. Ngoài ra, ông T bà C không có chứng cứ nào khác để chứng minh, nên theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì ông T bà C phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được.

[1.2] Án sơ thẩm căn cứ hợp đồng cho vay mượn tiền ngày 16/01/2017 đã được Văn phòng Công chứng B chứng thực xác định số nợ vay 457.000.000 đồng, từ đó buộc vợ chồng ông T bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả vợ chồng chị T anh Toàn 457.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.3] Như vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì vợ chồng ông T bà C phải chịu 22.280.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, còn chị T thì được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[3] Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì vợ chồng ông T bà C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C phải có nghĩa vụ hoàn trả vợ chồng chị Từ Thị Thanh T anh Trần Hữu T 457.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng).

2. Về án phí

2.1. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C phải chịu 22.280.000 đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Chị Từ Thị Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 11.140.000 đồng (Mười một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002587 ngày 08/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

2.3. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T bà Phan Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002889 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, vợ chồng ông T bà C đã nộp xong.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án

3.1. Kể từ ngày chị T anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu vợ chồng ông T bà C không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng vợ chồng ông T bà C còn phải trả cho vợ chồng chị T anh T số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã An Nhơn;
- CCTHADS thị xã An Nhơn;
- Các bên đương sự;
- Lưu: HS vụ án, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Liên